

Bài báo nghiên cứu

KHẢO SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ GIÁO TRÌNH DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

Đào Mục Dích^{1*}, Đào Huy Linh²

¹Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Viện Nghiên cứu Quốc gia về Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Phương, Pháp

*Tác giả liên hệ: Đào Mục Dích – Email: dichvns@hcmussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 20-4-2023; ngày nhận bài sửa: 17-5-2023; ngày duyệt đăng: 24-5-2023

TÓM TẮT

Bài viết này khảo sát và đánh giá các chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong giáo trình dạy tiếng Việt, trình độ trung cấp, cho người nước ngoài. Sau khi thu thập, đánh giá và thống kê tần suất các chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong các giáo trình được chọn để khảo sát, kết quả nghiên cứu cho thấy các chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong các giáo trình này còn tùy tiện, phân tán, trùng lặp giữa các bậc học và không theo một tiêu chí hay hệ thống nào. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số chủ điểm ngữ pháp, được phân định theo bậc học, bậc 3 (B1) hay bậc 4 (B2), theo Khung năng lực tiếng Việt, để cung cấp cho các giáo trình dạy tiếng Việt ở trình độ này.

Từ khóa: tiếng Việt trung cấp; đánh giá giáo trình; giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

1. Đặt vấn đề

Từ khi Việt Nam mở rộng hội nhập, tăng cường hợp tác, giao lưu quốc tế thì số người nước ngoài đến Việt Nam du lịch, học tập, làm việc và kinh doanh ngày càng nhiều. Vì vậy, nhu cầu học tiếng Việt của những đối tượng này cũng ngày càng tăng. Bên cạnh đó, nhiều người trẻ gốc Việt sinh ra và lớn lên ở nước ngoài cũng có nhu cầu được học tiếng Việt. Vì tiếng Việt là một trong những phương tiện để họ giao tiếp với cha mẹ, người thân trong gia đình và cộng đồng người Việt, và cũng là công cụ giúp họ tìm hiểu về quê hương và cội nguồn dân tộc. Để đáp ứng được những nhu cầu học tiếng Việt ngày càng lớn và để việc giảng dạy tiếng Việt đạt hiệu quả cao, theo chúng tôi, cần phải có những bộ giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (TVCNNN) được biên soạn chuyên nghiệp, đáp ứng được những tiêu chuẩn của các nhà chuyên môn về giáo trình dạy tiếng. Về mặt nội dung kiến thức, giáo trình dạy TVCNNN phải đảm bảo cung cấp đầy đủ và hợp lý hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt cho người học. Tuy nhiên, qua khảo sát các giáo trình dạy

Cite this article as: Dao Muc Dich, & Dao Huy Linh (2023). The evaluation of intermediate Vietnamese textbook for foreigners. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(5), 894-906.

TVCNNN hiện nay, chúng tôi thấy việc cung cấp các chủ điểm ngữ pháp trong các giáo trình này còn tùy tiện, phân tán, trùng lặp giữa các bậc học và thiếu tính hệ thống.

Bài viết khảo sát, đánh giá và thống kê tần suất các chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong giáo trình dạy TVCNNN, trình độ trung cấp. Từ kết quả thống kê, bài viết đề xuất những chủ điểm ngữ pháp được phân định trong các bậc học, bậc 3 (B1) và bậc 4 (B2) của trình độ học này. Kết quả nghiên cứu này hi vọng có thể hỗ trợ và giúp ích cho việc giảng dạy, biên soạn giáo trình và thiết kế đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt của người học một cách chuyên nghiệp và hiệu quả.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Đánh giá giáo trình dạy ngoại ngữ

Giáo trình dạy ngoại ngữ có thể xem là một trong những nhân tố đóng vai trò quyết định cho sự thành bại của một khóa học ngoại ngữ. Vì giáo trình dạy ngoại ngữ thường cụ thể hóa những yêu cầu về nội dung chương trình học nhằm đáp ứng được chuẩn đầu ra của khóa học (Ur, 1998). Do đó, việc đánh giá giáo trình dạy ngoại ngữ được xem là một hoạt động không thể thiếu trong quá trình dạy và học ngoại ngữ. Nhờ việc đánh giá, chúng ta sẽ đảm bảo cung cấp cho người học những giáo trình ngoại ngữ chất lượng, phù hợp với trình độ người học và đáp ứng được những tiêu chí cơ bản như: (i) nội dung của giáo trình phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; (ii) kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp trong giáo trình được cung cấp một cách hệ thống, đầy đủ và chính xác; (iii) hệ thống bài tập thực hành và rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết vừa đa dạng, phong phú vừa giúp người học ôn luyện và củng cố kiến thức đã được học... Theo Thornbury (2002), nội dung của giáo trình dạy ngoại ngữ cần phải được cung cấp những kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của ngoại ngữ đó cho người học. Cùng với quan điểm trên, Nguyễn Văn Khang (1997) cũng cho rằng “một giáo trình tiếng Việt cơ sở phải giúp cho người học hoàn chỉnh về mặt phát âm (ngữ âm), có một vốn từ tối thiểu (từ vựng) và những mẫu câu cơ bản (ngữ pháp) (p.116).

2.2. Việc cung cấp các chủ điểm ngữ pháp trong giáo trình dạy ngoại ngữ

Nguyễn Chí Hòa (2008) cho rằng những chủ điểm ngữ pháp cung cấp trong giáo trình dạy TVCNNN cần chú ý tới các bình diện sau:

- Các hình thức cấu tạo từ;
- Tri thức về cấu tạo cụm từ, với các quy tắc cấu tạo và sử dụng các hình thức này;
- Hoạt động ngữ pháp hình thành hành động lời nói trong đó câu như đơn vị cơ bản nhất (Kỹ năng sản sinh ngữ pháp và kỹ năng tiếp thụ ngữ pháp)” (p.39).

Theo tác giả trên, ngữ pháp cần cung cấp trong các giáo trình dạy TVCNNN là một thứ ngữ pháp thực hành. Quan điểm này cũng được Nguyễn Thiện Nam (2001) nhấn mạnh: “Việc miêu tả và giải thích những đơn vị ngữ pháp trong một giáo trình dạy tiếng phải tuân thủ những nguyên tắc sư phạm của một thứ ngữ pháp thực hành (...)” (p.152). Cũng cần nói thêm rằng ngữ pháp theo nghĩa rộng, cần bao quát cả bình diện văn bản và diễn ngôn, tức là

trên bình diện về câu. Văn bản có cấu trúc tuân thủ những quy tắc cấu tạo nhất định mà học viên, nhất là ở trình độ cao, cần phải nắm bắt được. Có thể kể đến cách sử dụng liên kết từ văn bản, chỉ tố diễn ngôn. Ở đây cần phân biệt ba loại ngữ pháp: ngữ pháp ngôn ngữ học (dành cho người nghiên cứu và miêu tả ngôn ngữ của một thứ tiếng cụ thể), ngữ pháp cho người dạy (xuất phát từ loại ngữ pháp thứ nhất nhưng đã được lược giải cho phù hợp) và ngữ pháp cho người học (bao gồm các quy tắc mang tính thực hành). Loại ngữ pháp thứ ba này cần phải được trình bày sao cho phù hợp và ít tính lí thuyết nhất có thể, vì mục tiêu của người học trước tiên là thực hành chứ không phải phân tích một cách học thuật cách hoạt động của ngôn ngữ.

Theo các nhà nghiên cứu, các chủ điểm ngữ pháp cung cấp trong giáo trình dạy TVCNNN phải (i) là những hiện tượng ngữ pháp quan yếu của tiếng Việt (Nguyen, 2001) và có tính đặc thù nhất (Nguyen, 2001); (ii) có tính logic và có độ khó tăng dần (Joshua, 2005); (iii) vừa đủ về số lượng để giúp cho việc tiếp thu được dễ dàng và phù hợp với trình độ và nhu cầu về ngôn ngữ của người học (Cunningsworth, 1995). Tiêu chí (iii) này, cũng được nhấn mạnh bởi các nhà nghiên cứu Việt Nam. Đó là, các chủ điểm ngữ pháp phải phù hợp với trình độ của người học, không phức tạp, dễ nhớ và có thể áp dụng dễ dàng (Nguyen, 2001; Nguyen, 2004).

2.3. Phân định trình độ

Như chúng ta đã biết, Khung tham chiếu về trình độ ngôn ngữ chung châu Âu (Common European Framework for Reference) đã được Hội đồng châu Âu xây dựng và phát triển, nhằm cung cấp một tiêu chuẩn quốc tế chung cho việc giảng dạy, học tập, biên soạn giáo trình và đánh giá năng lực ngôn ngữ của người học. Khung này thường chia thành 3 cấp độ (sơ cấp, trung cấp, và cao cấp/nâng cao). Mỗi cấp độ lại được chia nhỏ thành 2 bậc: cấp độ sơ cấp gồm bậc A1 và bậc A2; cấp độ trung cấp gồm bậc B1 và bậc B2; cấp độ cao cấp gồm bậc C1 và bậc C2.

Dựa vào chuẩn đầu ra của mỗi bậc hay mỗi cấp độ, các nhà nghiên cứu đã phân định các chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh cần được dạy cho người học ở mỗi bậc (A1, A2, B1, B2, C1, và C2) rất cụ thể. Ví dụ, ở bậc A1, người học được cung cấp các chủ điểm ngữ pháp tương đối dễ và đơn giản, phù hợp với trình độ của những người mới bắt đầu học tiếng Anh. Ví dụ: Thì hiện tại đơn (Simple Present Tense); Thì quá khứ đơn (Simple Past Tense); Câu điều kiện loại 0 (Zero conditional); Câu hỏi đuôi (Tag questions): *isn't it*; Mạo từ (Article) “a”; Đại từ nhân xưng (Personal pronouns): *I, we, you...*; Giới từ chỉ nơi chốn (Prepositions of place): *at, in, on, in front of; v.v...* Còn ở bậc A2, các chủ điểm ngữ pháp được cung cấp cho người học phức tạp hơn và có độ khó cao hơn bậc A1. Ví dụ: Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect Tense); Thì quá khứ đơn với động từ quy tắc và bất quy tắc (Simple Past Tense: regular verbs and irregular verbs); Câu điều kiện loại 1 (First conditional); Câu hỏi với đại từ nghi vấn (interrogative pronouns): *Ở đâu (Where), Của ai (Whose), Khi nào*

(When)...; Mạo từ (Article) “*an, the*”; Đại từ sở hữu (Possessive pronouns): *my, our, your, ...*; Giới từ chỉ thời gian (Prepositions of time): *on, in, for, at, v.v...*

Theo Brun-Mercer (2021), mục tiêu của Khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu không quy định những kiến thức ngôn ngữ mà người học bắt buộc phải nắm vững ở mỗi bậc học, nhưng chủ yếu là miêu tả lượng kiến thức ngôn ngữ mà người học sẽ được học ở mỗi bậc học. Đối với lĩnh vực ngữ pháp, việc cung cấp một danh sách những chủ điểm ngữ pháp cho mỗi bậc học sẽ cần thiết và hữu ích vì nó cho biết thứ tự các chủ điểm ngữ pháp mà người học cần nắm được ở mỗi bậc học.

Đối với việc giảng dạy TVCNNN, nhiều nhà nghiên cứu cũng đã đề cập tới việc cung cấp những chủ điểm ngữ pháp phù hợp cho mỗi bậc học. Ví dụ, Nguyễn Văn Khang (1997) đã cho rằng “Một giáo trình tiếng Việt cơ sở phải giúp cho người học hoàn chỉnh (...) những mẫu câu cơ bản.” (p.116).

2.4. Khung năng lực tiếng Việt

Năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài (KNLTVCNNN) để làm căn cứ thống nhất (i) đánh giá năng lực tiếng Việt của người nước ngoài; (ii) xây dựng chương trình giảng dạy; (iii) biên soạn giáo trình; v.v... Theo đó, nội dung tổng quát của chuẩn đầu ra đối với người học ở cấp độ trung cấp, bậc 3 (B1) và bậc 4 (B2) như sau:

- **Bậc 3 (B1):** *Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về những chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí ...; viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến những chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân mình quan tâm; mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, mong muốn, và trình bày ngắn gọn được lí do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.*

- **Bậc 4 (B2):** *Hiểu được ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề khác nhau, kể cả những trao đổi có nội dung thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân...; viết được những văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và giải thích được quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.*

Như trình bày ở trên, yêu cầu về chuẩn đầu ra đối với người học tiếng Việt là phải hiểu, viết, trình bày được *đoạn văn* (bậc 3) và *văn bản* (bậc 4). Điều này đồng nghĩa với việc cần đưa vào chương trình của trình độ trung cấp những yếu tố ngữ pháp ở cấp *diễn ngôn* và *văn bản*. Đương nhiên là ở mức độ vừa phải, phù hợp. Trong khi đó, KNLTVCNNN lại không đề cập đến những chủ điểm ngữ pháp mà người học cần nắm được ở những bậc học này. Như vậy, việc xác định những chủ điểm ngữ pháp cần cung cấp cho người học ở trình độ trung cấp, chủ yếu tùy thuộc vào quan điểm cá nhân và kinh nghiệm của các nhà biên soạn giáo trình. Đây cũng có thể là lí do giải thích vì sao việc cung cấp các chủ điểm ngữ pháp trong giáo trình dạy TVCNNN hiện nay thường là khá tùy tiện và không theo một tiêu chí hay hệ thống nào.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, trước tiên, chúng tôi tiến hành thu thập các chủ điểm ngữ pháp từ các giáo trình dạy TVCNVN (xem mục 2.6). Sau đó, chúng tôi thống kê để xác định những chủ điểm ngữ pháp có tần suất cao trong các giáo trình đã khảo sát. Cuối cùng, chúng tôi phân tích, đối chiếu kết quả thống kê, tham chiếu với KNLTVCNVN để lựa chọn những chủ điểm ngữ pháp phù hợp với mỗi bậc học (B1 hay B2).

2.6. Nguồn ngữ liệu

Một số giáo trình dạy TVCNVN ở bậc trung cấp được lựa chọn ngẫu nhiên để khảo sát và đánh giá. Gồm bảy giáo trình bậc 3 (B1) và sáu giáo trình bậc 4 (B2).

Giáo trình trung cấp, bậc 3 (B1)

1. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên), Trần Thị Minh Giới, Nguyễn Thị Ngọc Hân, Trần Thủy Vịnh, (2004), *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*, quyển 3, Nxb Đại học Quốc gia TPHCM (Gọi tắt là Q1).
2. Mai Ngọc Chừ (chủ biên), Nguyễn Văn Huệ, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Văn Phúc, Vũ Văn Thi, 2015, *Quê Việt – Sách dạy tiếng Việt trình độ B (Trung cấp)*, quyển 1, Nxb Thế giới (Q2).
3. Nguyễn Việt Hương, 2010, *Tiếng Việt Nâng cao – Dành cho người nước ngoài*, quyển 1, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội (Q3).
4. Phan Văn Giưỡng, 2012, *Tiếng Việt – Vietnamese, Intermediate*, quyển 3, Vietnamese for foreigners, Nxb Văn hóa – Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (Q4).
5. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Hạnh Dung, Nguyễn Khánh Hà, Nguyễn Thị Ly Kha, Du Ngọc Ngân, 2015, *Tiếng Việt vui*, quyển 3, Nxb Giáo dục (Q5).
6. Du Ngọc Ngân (chủ biên), Dương Thị Hồng Hiếu, Tăng Thị Tuyết Mai, Phan Ngọc Trần, 2021, *Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for foreigners*, quyển 3, Nxb Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh (Q6).
7. Lê Thị Minh Hằng (chủ biên), Nguyễn Văn Phổ, Nguyễn Thị Hoàng Yên, 2023, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, quyển 3, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Q7).

Giáo trình trung cấp, bậc 4 (B2)

8. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên), 2004, Trần Thị Minh Giới, Nguyễn Thị Ngọc Hân, Trần Thủy Vịnh, *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*, quyển 4, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Q8).
9. Nguyễn Việt Hương, 2010, *Tiếng Việt Nâng cao – Dành cho người nước ngoài*, quyển 2, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội (Q9).
10. Mai Ngọc Chừ (chủ biên), Nguyễn Thúy Hồng, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Quang Ninh, Trần Thị Kim Thuận, 2015, *Quê Việt - Sách dạy tiếng Việt*, trình độ B, quyển 2, Nxb Giáo dục (Q10).

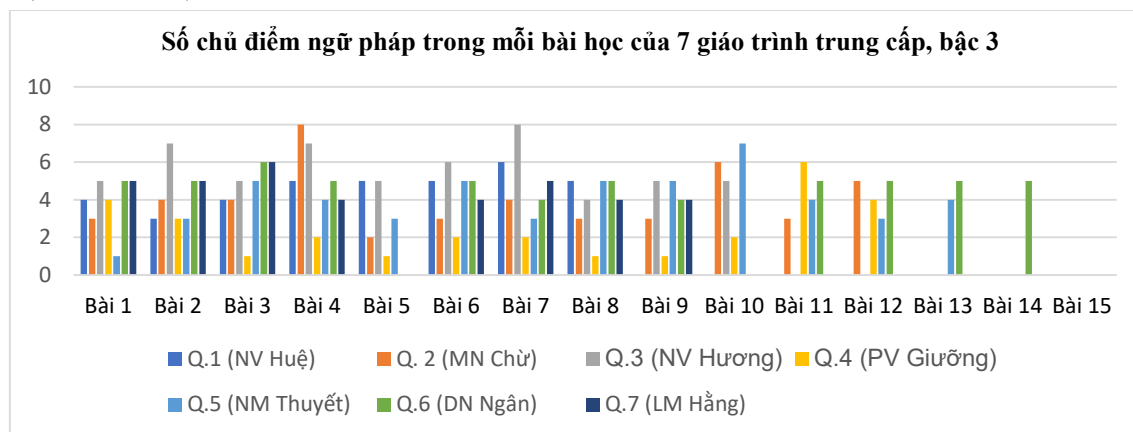
11. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha, Trần Hiền Lương, Dư Ngọc Ngân, Nguyễn Thị Hồng Vân, Phạm Hùng Việt, 2015, *Tiếng Việt vui*, quyển 4, Nxb Giáo dục (Q11).
12. Bửu Khải, Phan Văn Giưỡng, 2016, *Tiếng Việt - Vietnamese, Intermediate*, quyển 4, Vietnamese for foreigners, Nxb Văn hóa – Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (Q12).
13. Lê Thị Minh Hằng (chủ biên), Nguyễn Văn Phở, Nguyễn Thị Hoàng Yên, 2023, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, quyển 4, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Q13).

Ngoài ra, chúng tôi cũng tham khảo thêm 3 giáo trình dạy TVCNNN khác, ở trình độ trung cấp (trình độ B hay trình độ B1+ B2). Đó là: (1) Giáo trình *Thực hành tiếng Việt*, trình độ B (Đoàn Thiện Thuật (cb), Nguyễn Khánh Hà, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Phương Trang, Nxb Thế Giới, 2013); (2) *Tiếng Việt dành cho người nước ngoài*, Trình độ B1 + B2 (Hữu Đạt, Lê Thị Nhưong, Nxb Thế giới, 2022); (3) *Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese For Foreigners*, Chương trình trung cấp/Intermediate Level (Lê Thị Hiệp, Nxb Thế giới, 2022).

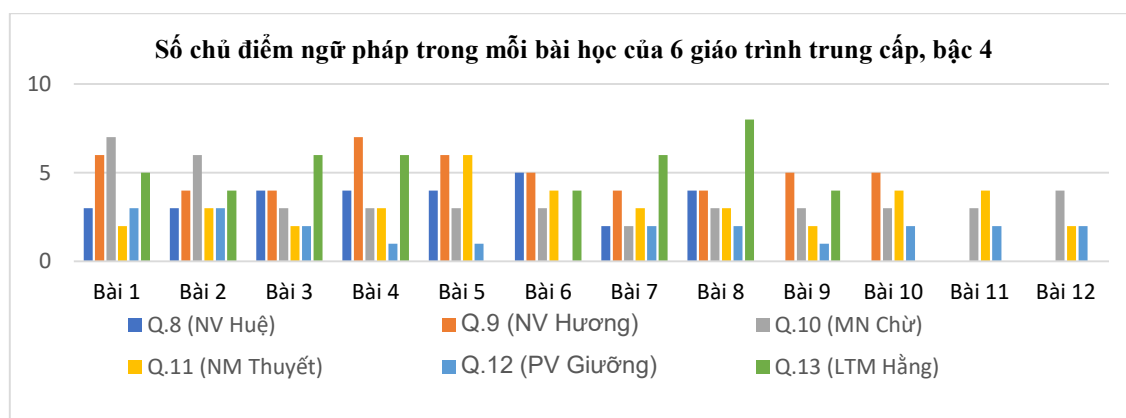
2.7. Kết quả nghiên cứu

2.7.1. Số chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong mỗi bài học của giáo trình được khảo sát

Kết quả thống kê cho thấy, mỗi bài học của bảy giáo trình dạy TVCNNN, trình độ trung cấp, bậc 3 (B1), có số chủ điểm ngữ pháp nhiều nhất là 5,7 và thấp nhất là 2,4. (xem Hình 1). Tương tự, số chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong mỗi bài học của 6 giáo trình dạy TVCNNN, trình độ trung cấp, bậc 4 (B2), ở mức cao nhất là 5,3 và ở mức thấp nhất là 2. (xem Hình 2).



Hình 1. So sánh số lượng chủ điểm ngữ pháp trong mỗi bài học của 7 giáo trình trung cấp, bậc 3 (B1)



Hình 2. So sánh số lượng chủ điểm ngữ pháp trong mỗi bài học của 7 giáo trình trung cấp, bậc 4 (B2)

Như vậy, trung bình số chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong mỗi bài học của 13 giáo trình trên tương đối hợp lí. Cụ thể, mỗi bài có số chủ điểm ngữ pháp trong khoảng từ 2 đến 5,7 chủ điểm. Điều này, nhìn chung đã thỏa mãn tiêu chí mỗi bài học cần được cung cấp 4 hay 5 chủ điểm ngữ pháp (Nguyen, 2001).

Tuy nhiên, qua khảo sát số giáo trình trên, chúng tôi nhận thấy các chủ điểm ngữ pháp cung cấp cho mỗi bài học thường chủ yếu dựa vào việc những hiện tượng ngữ pháp xuất hiện ngẫu nhiên trong các *bài hội thoại* hay *bài đọc*. Và các tác giả biên soạn giáo trình đã “khai thác” triệt để tất cả những chủ điểm ngữ pháp này để giảng dạy và thiết kế bài tập thực hành. Theo chúng tôi, việc khai thác các chủ điểm ngữ pháp trong bài khóa, nên ở mức vừa phải, dựa trên tiêu chí “cần và đủ”, nhằm phục vụ cho mục đích ứng dụng giao tiếp, chứ không thiên theo hướng “triệt để hóa” việc học ngữ pháp để “biết ngữ pháp”.

Ở góc độ khác, cách cung cấp các chủ điểm ngữ pháp cho mỗi bài học theo hướng “khai thác ngữ pháp theo bài khóa” sẽ vừa thiếu tính khoa học vừa thiếu tính hệ thống. Hơn nữa, nó cũng hoàn toàn trái ngược với quan điểm về việc cung cấp chủ điểm ngữ pháp trong giáo trình dạy TVCINN. Đó là “các hiện tượng ngữ pháp quan yếu trong tiếng Việt, (nên) được **định trước** và được lồng ghép trong các bài hội thoại” (Nguyen, 2001).

Ngoài ra, nhiều chủ điểm ngữ pháp cung cấp trong mỗi bài học, lại còn được mở rộng thêm phạm vi sử dụng. Nói cách khác, những chủ điểm ngữ pháp này được “bổ sung” thêm những cách sử dụng, kèm theo những nét nghĩa mà chúng nằm ngoài phạm vi ngữ cảnh của *bài hội thoại* hay *bài đọc*. Ví dụ, trong bài 9 của Q13, phần chú giải ngữ pháp dài hơn hai trang A4. Trong đó, phần chú giải chủ điểm ngữ pháp “THÌ” dài gần một trang A4, phân tích năm trường hợp sử dụng khác nhau của “THÌ”. Sau đây, chúng tôi sẽ tóm lược cách chú giải năm trường hợp sử dụng (chúng tôi không trình bày ví dụ): **Trường hợp 1:** Người nói lấy nội dung đã được nói trước đó làm điều kiện cho “THÌ...”; **Trường hợp 2:** Tương tự trường hợp 1, nhưng thành phần điều kiện được suy ra từ phát ngôn trước đó; **Trường hợp 3:** Với tình huống X người nói đưa ra kết luận Y vì lí do Z. Như vậy, “Nếu X thì Y vì Z” → “Nếu X thì Z”; **Trường hợp 4:** Từ quan hệ nhân quả $X \rightarrow Y$ dựa trên kinh nghiệm hoặc bằng

chúng, (...) Trường hợp này thường dùng để trả lời một chất vấn nhận định của chính mình;
Trường hợp 5: Người nói lấy nội dung phát ngôn của A làm Đề (nhưng không hiển ngôn) cho nhận định sau đó của mình.

Theo chúng tôi, cách chú giải ngữ pháp mang nặng tính hàn lâm trên, có thể phục vụ cho mục đích nghiên cứu tốt hơn là cho mục đích giao tiếp của người học. Ngoài ra, cách chú giải ngữ pháp này có thể gây cảm giác nặng nề cho cả người dạy lẫn người học. Người học cũng khó có thể nắm vững được tất cả năm cách sử dụng khác nhau của chủ điểm ngữ pháp “THÌ” trong hoạt động giao tiếp thường ngày.

2.7.2. Chủ điểm ngữ pháp và tần suất của chúng trong giáo trình dạy TVCNNN (trung cấp)

- Chủ điểm ngữ pháp trong giáo trình trung cấp, bậc 3 (B1)

Kết quả thống kê cho thấy tổng số chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong bảy giáo trình dạy TVCNNN trung cấp, bậc 3 (B1) là 229 chủ điểm. Tuy nhiên, những chủ điểm này xuất hiện với tần suất thấp trong những giáo trình này. Cụ thể, chỉ có một chủ điểm ngữ pháp “mà” có tần suất là 7/229 chủ điểm (chiếm 0,4%); hai chủ điểm ngữ pháp “làm (cho)” và “mặc dù... nhưng...”, mỗi chủ điểm có tần suất là 6/229 chủ điểm (chiếm 0,9%); bốn chủ điểm ngữ pháp “đến mức/đến nỗi”, “Hình như... thì phải...”, “làm sao (mà)... được”, “chứ”, mỗi chủ điểm có tần suất là 5/229 chủ điểm (chiếm 1,7%).

Ngoài ra, có nhiều chủ điểm ngữ pháp xuất hiện với tần suất rất thấp. Kết quả thống kê cho thấy có 138 chủ điểm ngữ pháp xuất hiện với tần suất là 1 lần/229 chủ điểm (chiếm 60%). Nhiều chủ điểm ngữ pháp cũng được cung cấp một cách trùng lặp, xuất hiện ở cả bậc 3 (B1) lẫn bậc 4 (B2). Thậm chí, chúng xuất hiện ở cả trong các giáo trình cấp độ sơ cấp lẫn cấp độ trung cấp.

Sau đây là bảng minh họa tổng số chủ điểm ngữ pháp và tần suất của chúng (Bảng 1) và bảng minh họa một số ví dụ về chủ điểm ngữ pháp và tần suất của chúng (Bảng 2) trong giáo trình tiếng Việt trung cấp, bậc 3 (B1).

Dựa vào tần suất xuất hiện và đối chiếu với *Khung năng lực tiếng Việt*, chúng tôi tạm đề xuất một số chủ điểm ngữ pháp nên cung cấp trong giáo trình dạy TVCNNN, trình độ trung cấp, bậc 3 (B1) như sau:

Danh từ chỉ loại: *bức, cái, cuốn, quyển, tấm.*

Động từ: *gây, khiến, khiến cho; làm (cho); dành (phải); Động từ + xuống, ra, vào, lên.*

Tính từ: *Tính từ + ra, lên, đi, lại.*

Đại từ: *thế, vậy.*

Phó từ: *sắp, sẽ; mới; lại; luôn; còn; đều.*

Trợ từ: *ngay, ngay cả; mà, đây; đến mức, đến nỗi.*

Kết từ: *mà, để, bằng, với, về, do, đối, hay, hoặc, rằng, là.*

Cụm từ (Cụm từ đầu phát ngôn biểu thị sự vỡ lẽ): *thảo nào.*

Câu ghép chính phụ:

- Có cặp từ chỉ nguyên nhân – hệ quả: *Do... nên...; Nhờ... nên...; Vì... nên/mà...;*
- Có cặp từ chỉ điều kiện/giả thiết – hệ quả: *Nếu... thì...; Hễ... thì...; Giả... thì...;*
- Có cặp từ chỉ sự nhượng bộ – tăng tiến: *Tuy... nhưng...; Mặc dầu/Dù... nhưng...;*
- Có cặp từ chỉ mục đích – sự kiện: *Để... thì...; Thà... chứ...;*

Bảng 1. Tổng số chủ điểm ngữ pháp và tần suất của chúng trong giáo trình tiếng Việt trung cấp, bậc 3 (B1)

STT	Số chủ điểm ngữ pháp	Tần suất/229 chủ điểm	Chiếm số phần trăm
1	1	7	0,4
2	2	6	0,9
3	4	5	1,7
4	6	4	2,6
5	27	3	11,7
6	51	2	22,2
7	138	1	60,0
8	229		100%

Bảng 2. Một số chủ điểm ngữ pháp và tần suất của chúng trong giáo trình tiếng Việt trung cấp, bậc 3 (B1)

STT	Chủ điểm ngữ pháp	Tần suất
1	<i>mà</i>	7
2	<i>làm (cho),</i>	6
3	<i>Mặc dù (Tuy)... nhưng ...</i>	6
4	<i>đến mức/đến nỗi</i>	5
5	<i>Hình như... (thì phải).</i>	5
6	<i>làm sao (mà)... được</i>	5
7	<i>Chứ/chứ?</i>	5
8	<i>Khi A thì B</i>	4
9	<i>Khiến (cho)</i>	4
10	<i>lại</i>	4

Câu ghép có phụ từ liên kết: *Càng... càng...; vừa... vừa...; không những... mà còn...;*

Cấu trúc: “*Từ phiếm định*” kết hợp với “*cũng*”: *Bao giờ... cũng...; ai cũng...; gì cũng...; ... nào... cũng...; bất cứ ... nào... cũng...; gì mà...*

Câu mệnh lệnh: *Hãy, đừng, chớ...; ... thôi, đi, nào.*

- **Chủ điểm ngữ pháp trong giáo trình trung cấp, bậc 4 (B2)**

Trong sáu giáo trình dạy TVCNND, trình độ trung cấp, bậc 4 (B2), chúng tôi thống kê được 205 chủ điểm ngữ pháp. Và tần suất xuất hiện của những chủ điểm ngữ pháp này cũng khá thấp, cao nhất là 4 lần và thấp nhất là 1 lần. Kết quả này cũng cho thấy các chủ điểm ngữ pháp được cung cấp không tập trung vào một số hiện tượng ngữ pháp, tiêu biểu cho nhóm chủ điểm ngữ pháp ở trình độ trung cấp, bậc 4 (B2). Trái lại, những chủ điểm ngữ pháp này thường đơn lẻ và phân tán.

Kết quả thống kê cho thấy có ba chủ điểm ngữ pháp “*cụm tính từ*”, “*cứ... là/thì...*” và “*chứ*”, mỗi chủ điểm xuất hiện với tần suất là 4/205 chủ điểm (chiếm 1,5%); có chín chủ điểm ngữ pháp, mỗi chủ điểm xuất hiện với tần suất là 3/205 chủ điểm (chiếm 4,4%); và có 37 chủ điểm ngữ pháp, mỗi chủ điểm có tần suất là 2/205 chủ điểm (chiếm 18%). Ngoài ra, có 156 chủ điểm ngữ pháp, mỗi chủ điểm xuất hiện với tần suất là 1/205 chủ điểm (chiếm 76%). Sau đây là bảng minh họa cho tổng số chủ điểm ngữ pháp và tần suất của chúng (Bảng 3) và bảng minh họa một số chủ điểm ngữ pháp và tần suất của chúng (Bảng 4) trong giáo trình tiếng Việt trung cấp, bậc 4 (B2).

Bảng 3. Tổng số chủ điểm ngữ pháp và tần suất của chúng trong giáo trình tiếng Việt trung cấp, bậc 4 (B2)

STT	Số chủ điểm ngữ pháp	Tần suất /229 chủ điểm	Chiếm số phần trăm
1	3	4	1,5
2	9	3	4,4
3	37	2	18,0
4	156	1	76,0
TC	205		100%

Bảng 4. Một số chủ điểm ngữ pháp và tần suất của chúng trong giáo trình tiếng Việt trung cấp bậc 4 (B2)

STT	Chủ điểm ngữ pháp	Tần suất
1	Cụm tính từ	4
2	Cứ ... là/thì....	4
3	Chứ	4
4	Vừa ... vừa ...	3
5	Thế nào ... cũng...	3
6	Nào ... cũng ...	3
7	Lẽ ra, đáng ra, đáng lẽ	3

Dựa vào kết quả thống kê và chuẩn đầu ra của KNLTVCCNNN, chúng tôi tạm đề xuất một số chủ điểm ngữ pháp nên cung cấp cho giáo trình tiếng Việt trình độ trung cấp, bậc 4 (B2):

Từ láy: láy tính từ. vd: *đẹp đẹp*

Danh từ chỉ loại: Nỗi, niềm; cái, sự. vd: *nỗi buồn, niềm vui; cái đẹp, sự thật*

Tính từ: Tính từ chỉ đặc trưng về lượng: *cao, thấp, ngắn, dài, rộng.*

Đại từ: Đại từ quan hệ: *mà*; đại từ trở khối lượng, số lượng: *cả, tất cả, toàn bộ, toàn thể*;

Lượng từ: *từng; từng + danh từ chỉ loại; mỗi*

Phó từ: *khoảng, độ, chừng; hết; còn, vẫn còn;*

Trợ từ: *thì; lẽ ra (đáng ra);*

Tình thái từ (đề hỏi): *nhỉ? nhé?*

Danh từ hóa: “*cái*” + *tính từ*; vd: *cái đẹp*

Động từ hóa: “*sự*” + *động từ*. vd: *sự sống.*

Câu ghép: Câu ghép có cặp từ phiếm định – xác định hô ứng với tác dụng liên kết: *ai... nấy; gì... nấy; đâu... đấy...; bao nhiêu... bấy nhiêu...*

Kết cấu: - *May mà ... không thì...; Lẽ... thì...; Đành ... vậy; Lẽ nào... / Không có lí nào...; Không/chẳng lẽ ... (à/sao)? Chả lẽ...; Dù sao...; Thế nào cũng...;*

Câu phủ định: câu phủ định có từ phiếm định. vd: *Không đâu...; không ai...; không gì...;*

Từ liên kết câu: *vì, nhờ, tại, do, nói chung, trước hết, thế mà, hơn nữa.*

Tóm lại, dựa vào kết quả thống kê, chúng tôi đã đề xuất một số chủ điểm ngữ pháp được phân định ở bậc 3 (B1) và bậc 4 (B2), trình độ trung cấp. Nhìn chung, sự phân định các chủ điểm ngữ pháp giữa các bậc có sự khác biệt cơ bản.

Ở bậc 3 (B1) các chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong giáo trình bao gồm: (i) một số danh từ chỉ loại các sự vật cụ thể (*bức, cái, cuốn, quyển, tấm*); (ii) một số câu ghép chính phụ đơn giản (*chỉ nguyên nhân – hệ quả, điều kiện – giả thiết, v.v...*); (iii) một số câu ghép có phụ từ liên kết (*càng... càng..., vừa... vừa..., v.v...*); (iv) một số cấu trúc gồm “từ phiếm định + cũng”.

Ở bậc 4 (B2), các chủ điểm ngữ pháp được cung cấp có độ phức tạp cao hơn, bao gồm: (i) một số danh từ chỉ loại trừu tượng (*nỗi, niềm, cái, sự*); (ii) một số phương thức cấu tạo từ như *lấy tính từ, danh hóa tính từ, danh hóa động từ*; (iii) một số câu ghép phức tạp (*ai... nấy; gì... nấy; đâu... đấy...; bao nhiêu... bấy nhiêu...*); (iv) một số câu phủ định có từ phiếm định (*không đâu/ai/gì...*); và (v) một số từ liên kết câu (*vì, nhờ, do, nói chung...*).

Nếu so sánh đối chiếu với *Khung năng lực tiếng Việt* ở trình độ trung cấp, chúng ta thấy chuẩn đầu ra của người học là phải nắm vững (hiểu, viết, trình bày được) tiếng Việt ở cấp độ *đoạn văn* (bậc 3 (B1)) và *văn bản* (bậc 4 (B2)). Điều này có nghĩa là ở bậc 1 (A1) và bậc 2 (A2), người học phải nắm vững tất cả kiến thức về tiếng Việt ở cấp độ *từ* và cấp độ *câu*. Yêu cầu về chuẩn đầu ra như vậy ở trình độ sơ cấp có thể là quá nặng đối với người học. Mặt khác, qua khảo sát một số giáo trình trung cấp, chúng tôi thấy, hầu hết các giáo trình này chưa cung cấp hệ thống lí thuyết và thực hành của *đoạn văn* hay *văn bản*. Trái lại, những giáo trình này vẫn chỉ tập trung cung cấp các chủ điểm ngữ pháp ở cấp độ *từ* hay cấp độ *câu* cho người học.

Sự bất cập giữa chuẩn đầu ra của *Khung năng lực tiếng Việt* với nội dung giáo trình ở trình độ này, và việc cung cấp các chủ điểm ngữ pháp không giống nhau trong các giáo trình dạy TVCNND cùng bậc học (bậc 3 (B1) hay bậc 4 (B2)), nói chung sẽ gây nhiều khó khăn cho hoạt động giảng dạy, biên soạn giáo trình và đánh giá năng lực tiếng Việt một cách thống nhất trên toàn quốc.

3. Kết luận

Qua khảo sát và đánh giá giáo trình dạy TVCNND ở trình độ trung cấp, bậc 3 (B1) và bậc 4 (B2) nói chung và thống kê tần suất của các chủ đề ngữ pháp được cung cấp trong các giáo trình này nói riêng, chúng tôi nhận thấy các giáo trình được biên soạn đã đáp ứng được tiêu chí về số lượng chủ điểm ngữ pháp cung cấp trong mỗi bài học. Tuy nhiên, các chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong các giáo trình này lại khá tùy tiện, phân tán, trùng lặp giữa các bậc học và không có tính hệ thống. Tình trạng này có thể bắt nguồn từ ba yếu tố: (i) yếu tố “chuẩn đầu ra” (mập mờ, chưa rõ ràng, chung chung); (ii) yếu tố “định nghĩa-thuật ngữ” (*câu* và *văn bản*); và (iii) yếu tố cá nhân (biên soạn giáo trình theo hình thức “khai thác ngữ pháp theo bài khóa”).

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhiều chủ điểm ngữ pháp được cung cấp trong giáo trình dạy TVCNND thuộc phạm trù “ngôn ngữ nói”. Nhiều giáo trình hiện không phân biệt hai lĩnh vực “viết” và “nói”, và học viên không thể “viết” như “nói” và ngược lại. Vì thế rất nhiều học viên thường phạm sai lầm trong việc sử dụng các tiểu từ tình thái khi viết vì họ quen gặp trong ngôn ngữ nói.

Dựa vào kết quả thống kê và tham chiếu với Khung năng lực tiếng Việt, chúng tôi đã đề xuất một số chủ điểm ngữ pháp cho từng bậc học, bậc 3 (B1) và bậc 4 (B2). Việc phân định các chủ điểm ngữ pháp cần nhấn mạnh vào việc phân biệt ngữ pháp câu và ngữ pháp văn bản, ngữ pháp nói và ngữ pháp viết, đồng thời chú ý đến các hình thức kết hợp trong ngữ cảnh cụ thể. Hi vọng cách phân định các chủ điểm ngữ pháp cho mỗi bậc học hay cấp độ theo hướng trên sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, biên soạn giáo trình và thiết kế đề thi năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài.

- ❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.
- ❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số T2022-21.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Brun-Mercer, N. (2021). *Understanding (and Using) CEFR Criterial Features for Grammar Instruction*. Retrieve from https://www.cambridge.org/elt/blog/2021/06/23/using-cefr-criterial-features-for-grammar-instruction/?fbclid=IwAR2SG-QIMQTDGCPqg5V_qa1urQGQucnwqDAPCi_Izx9bspV2OfbzEsFkm4Q.
- Nguyen, V. C. (2001). *Đôi điều suy nghĩ về các giao trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài [Some thoughts on Vietnamese language textbooks for foreigners]*. *Young Linguistics*, 2021, 200-203.
- Cunningsworth, A. (1995). *Choosing Your Coursebook*. Oxford: McMillan Heinemann.
- Nguyen, C. H. (2008). *Nội dung và phương pháp giảng dạy ngữ pháp tiếng Việt thực hành [Contents and methods of teaching Vietnamese grammar in use]*. Hanoi: Ha Noi National University Press.
- Joshua, M. (2005). ESL Textbook evaluation checklist. *The Reading Matrix*, Vol 5, No. 2.
- Nguyen, V. K. (1997). *Giao trình tiếng Việt với vấn đề giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nhìn từ góc độ giao tiếp ngôn ngữ, Tiếng Việt và việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài [Vietnamese language textbooks with the issue of teaching Vietnamese to foreigners from the perspective of language communication]*. Hanoi: Ha Noi National University Press, 116-119.
- Nguyen, T. N. (2001). *Một vài suy nghĩ về khái niệm ngữ pháp trong giao trình tiếng Việt cho người nước ngoài [Some thoughts on grammar concepts in Vietnamese language textbooks for foreigners]*. *Proceedings of the Conference "Vietnamese language and culture"*, 148-158.
- Thornbury, S. (2002). *How to Teach Vocabulary*. Harlow: Longman.
- Nguyen, T. T. (2004). *Suy nghĩ về việc chú giải ngữ pháp trong các giao trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ [Thinking about grammar annotations in Vietnamese language textbooks]*. *Proceedings of the Conference "Vietnamese language and Vietnamese teaching methods"*, 342-351.
- Ur, P. 1998. *Grammar practice activities: A Practical guide for teachers*. Cambridge: Cambridge University Press.

**THE EVALUATION OF INTERMEDIATE VIETNAMESE TEXTBOOK
FOR FOREIGNERS**

Dao Muc Dich^{1*}, *Dao Huy Linh*²

¹*University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Vietnam*

²*Institut National des Langues et Civilisations Orientales, France*

**Corresponding author: Dao Muc Dich – Email: dichvns@hcmussh.edu.vn*

Received: April 20, 2023; Revised: May 17, 2023; Accepted: May 24, 2023

ABSTRACT

This paper examines and evaluate grammar structures provided in Vietnamese language teaching textbooks, intermediate level for foreigners. The paper describes and statistically analyses these structures. The results indicate that grammar structures in these textbooks are randomly selected and distributed. It is suggested to divide these grammar structures into two intermediate levels B1 and B2 for the textbooks. In conclusion, the research results will be used support both teaching and learning Vietnamese, compilation of textbooks, and the design of the Vietnamese language proficiency test questions for foreigners.

Keywords: intermediate Vietnamese language; evaluations of textbook; textbooks in the Vietnamese language